

Số: **64** /2018/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **07** tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 8 Ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020 (trên cơ sở giá tối đa Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018), cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định gồm: chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

a) Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020 cụ thể như Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi thuộc phạm vi địa phương quản lý theo quy định của UBND tỉnh.

3. Phương thức thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

a) Đơn vị thu: Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và các đơn vị quản lý thủy nông (Hợp tác xã, tổ hợp tác sử dụng nước).

b) Khi thực hiện thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, đơn vị thu phải lập và cấp hóa đơn giá sản phẩm, dịch vụ cho các đối tượng nộp đúng theo quy định pháp luật hiện hành. Đơn vị thu có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thuế để được hướng dẫn cụ thể về hóa đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 – 2020 trong thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 – 2020 theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

2. Trong thời gian áp dụng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi nêu tại Khoản 1 Điều này, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và các đơn vị quản lý thủy nông (Hợp tác xã, tổ hợp tác sử dụng nước) có trách nhiệm xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều 30 Luật Thủy lợi năm 2017, theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành liên quan; gửi Sở Tài chính,



Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn đơn vị có chức năng triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Các nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d Mục 1 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 83/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định (trừ giá thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân: sử dụng nước để dùng cho sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp; cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt; làm dịch vụ vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi) hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

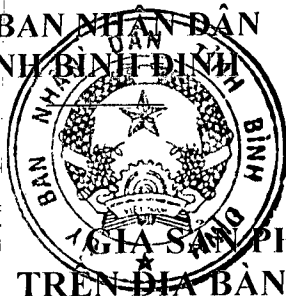
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- Lãnh đạo và CV VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, TT.THCB, K17. *me*



de
Phan Cao Thắng



PHỤ LỤC
GIẢI SẴNG PHẪM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

(Kèm theo Quyết định số **61** /2018/QĐ-UBND
ngày **07** tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa được quy định tại Biểu số 1, cụ thể:

Biểu số 1

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
I	<i>Vùng miền núi</i>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
II	<i>Các vùng khác</i>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá quy định tại Biểu số 1.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá quy định tại Biểu số 1.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá quy định tại Biểu số 1.

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu số 1.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá quy định tại Biểu số 1.

e) Trường hợp phải tách riêng đơn giá thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định tại Biểu số 1.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá áp dụng đối với sản xuất muối được tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo quy định tại Biểu số 2, cụ thể:

Biểu số 2

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu số 2;

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu, thoát nước cho khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị, mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng./.

đ